

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-PT
Ngày 26 tháng 02 năm 2025
“V/v: Tranh chấp Hôn nhân và
gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Điều Thị Bích Lược.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Vũ;
Ông Phạm Văn Toàn.

- Thư ký phiên toà: Bà Phùng Thị Thu Hằng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 26 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2024/TLPT- HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2024/HNGĐ-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ A, phố Đ, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền giải quyết về tài sản của anh Nguyễn Văn T: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số D, đường N, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn: Chị Chu Thị S, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ A, phố Đ, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Xuân H1, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1955

Địa chỉ: Tổ 11, phố Đoàn Kết, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

2. Văn phòng công chứng Âu Cơ

Địa chỉ: Số F phố Q, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Ngọc Hùng C.

3. Ông Chu Văn G, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Khu B, thôn P, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Anh Vũ Đức S1, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Khu B, thôn P, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Anh Lê Đức Q, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Anh H, anh T, bà H2 có mặt; những người tham gia tố tụng khác vắng mặt)

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn H - đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T và đại diện theo ủy quyền của anh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Chu Thị S ngày 12/9/1997. Việc kết hôn là tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng nhau tại tổ A, phố Đ, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trên diện tích đất do bố mẹ đẻ anh cho mượn tạm để xây nhà. Năm 2020 gia đình anh chị chuyển ra sống tại nhà riêng tại tổ A phố Đ, phường B, thành phố V cho tới nay.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh chị không có mâu thuẫn gì lớn, khoảng 2 năm gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh phát hiện chị S có những mối quan hệ bất chính, anh đã nhiều lần khuyên bảo chị S nhưng không được. Nay anh xét thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị S.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là Nguyễn Hồng S2, sinh năm 1998 và Nguyễn Hồng N, sinh năm 2001. Hai con đã thành niên nên anh không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị S có những tài sản chung như sau:

1. Quyền sử dụng đất thửa đất số 50, tờ bản đồ số 36; địa chỉ: Phố Đ, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 113,1m² được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận QSD đất và tài sản gắn liền với đất số BB 551348 ngày 01/9/2011 mang tên Nguyễn Văn T và Chu Thị S.

Thửa đất này anh chị nhận chuyển nhượng từ gia đình ông H bà V, địa chỉ tại phố Đ, phường B, giá trị chuyển nhượng là 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng). Năm 2016 khi anh đang đi làm đóng tàu tại gần nhà thì chị S gọi anh về ký giấy tờ Ngân hàng để giải ngân vay ngân hàng. Sau đó anh đến ngân hàng N1 anh đã ký. Trên thửa đất này không có xây dựng công trình gì, chỉ có 3 cây mít và 2 cây hồng xiêm anh trồng từ năm 2021 đến nay.

2. Quyền sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Phố Đ, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; diện tích 127,8m² được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận QSD đất và tài sản gắn liền với đất số AK 038275 ngày 14/8/2008 mang tên hộ ông Nguyễn Minh V1 và bà Nguyễn Thị L, trên đất có 01 nhà 03 tầng. Thửa đất này anh chị nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Minh V1 và bà Nguyễn Thị L; giá trị chuyển nhượng là 1.710.000.000đ (Một tỷ bảy trăm mười triệu đồng). Ông M và bà L là cô chú ruột của anh.

Ngày 24/11/2020 tức ngày 10/10/2020 âm lịch, anh và chị S cùng vợ chồng ông V1 bà L đến ngân hàng TMCP Đ chi nhánh P để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đi cùng anh chị còn có anh Nguyễn Xuân K, sinh năm 1968; địa chỉ: Xã Y, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, số điện thoại 0988.458.727, là anh em kết

nghĩa của anh đến để chứng kiến việc chuyển nhượng, giao tiền giữa hai nhà.

3. Những tài sản là vật dụng trong gia đình: 01 ti vi LG 65 inch; 01 bộ bàn ghế gỗ phòng khách; 02 giường gỗ 1m6x1m8; 03 chiếc giường gỗ 1m8x2m; 01 tủ quần áo khung nhôm; 01 chạn bát và khung bếp inox; 02 điều hòa Panasonic; 01 Tủ bảo quản An Phát, 01 bộ án gian thờ gỗ và bàn cơm thờ gỗ; 01 bếp điện từ Vanessa; 130 Bộ quần áo dài, váy cưới cô dâu sử dụng cho thuê; 02 bình nóng lạnh Olympic; 01 Bình năng lượng mặt trời Thái D; 02 quạt trần Vinawind; 02 Bình nước T; 02 quạt cây Hali Electricpan; 01 bếp nướng Sunhouse Mama; 01 máy lọc nước Daikiosan 01 máy hút mùi V2, 01 xe máy SH.

Anh là lao động chính trong gia đình, anh làm nghề lái tàu sông, thu nhập trung bình 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng)/1 tháng. Anh trình độ học vấn là 3/12 nên toàn bộ các hoạt động gia đình đều do chị S thực hiện quản lý, nhất là các hoạt động liên quan đến văn bản giấy tờ do trình độ viết và đọc anh hạn chế.

Đến nay khi mâu thuẫn vợ chồng lên đến đỉnh điểm, ngày 18/02/2024 anh đã liên hệ với nhân viên ngân hàng N1 chi nhánh P phòng G1 - chị H3 để hỏi thông tin khoản vay của gia đình. Lúc này anh mới biết toàn bộ 02 quyền sử dụng đất của vợ chồng không vay vốn tại ngân hàng và được chuyển quyền sang tên bà Chu Thị S. Chị H3 cho anh chụp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 551348.

Sau khi được biết thông tin đó, ngày 20/02/2024 anh đã đến Văn phòng C2 đề nghị Văn phòng C2 cung cấp bản sao các Hợp đồng, văn bản từ trước đến nay anh và chị S đã ký tại Văn phòng công chứng này, bao gồm:

+ 01 bản sao Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 21/9/2016 số công chứng 108/2016/VBTTTS, quyền số 07/TP-CC-SCC/HNGĐ.

+ 01 bản sao Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 04/02/2020 theo số công chứng: 306/2020/HĐCNQSDĐ, quyền số 11TP/CC-SCC/HĐGD.

+ 01 bản sao Văn bản cam kết tài sản riêng ngày 04/02/2020 theo số chứng thực 22, quyền số 02-SCT/CK, ĐC.

Sau khi được xem các văn bản này, anh mới biết được toàn bộ các văn bản trước đây hoàn toàn do kiến thức hiểu biết kém, khả năng đọc hiểu không tốt nên anh đã ký các văn bản này mà không đọc, không hiểu, anh ký vào dưới sự sắp xếp của chị S. Hơn nữa, không có bất kỳ văn bản nào được ký tại trụ sở Văn phòng C2.

Tại hai văn bản liên quan đến quyền sử dụng đất thứ 2 là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Minh V1 và bà Nguyễn Thị L (bên chuyển nhượng) với chị Chu Thị S (bên nhận chuyển nhượng), và văn bản cam kết tài sản riêng đều ghi nhận sai thông tin về tài sản trên đất, thực tế là nhà 3 tầng rất kiên cố, gia đình anh đang sinh sống và sử dụng ổn định tại đây từ khi chuyển nhượng tới nay.

Ngoài ra theo thông tin anh tìm hiểu được thì chị S đang gửi tiết kiệm số tiền là 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng) tại Ngân hàng N2 chi nhánh T3 - PGD B, là khoản tiền hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa anh và chị S. Ngày 20/02/2024 chị S đã rút toàn bộ số tiền này, đây là thời gian vợ chồng anh chị đang sống ly thân, mâu thuẫn vợ chồng lên đến đỉnh điểm. Chị S là người trực tiếp quản lý số tiền này. Đề nghị giải quyết số tiền này.

Tại phiên tòa anh đề nghị Tòa án giải quyết về số tiền 3.200.000.000đ (Ba tỷ hai trăm triệu đồng). Năm 2016 anh có chung đóng tàu với ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964 ở thôn Q, xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương, sau khi con tàu hoàn thiện, anh bán lại con tàu cho ông T1, ông T1 trả cho anh số tiền 3.200.000.000đ, ông T1 chuyển khoản vào số tài khoản của chị S mở tại ngân hàng N1 chi nhánh T3.

Về công nợ chung: Anh không có nợ chung, các khoản nợ khác của chị S anh không biết.

Công sức đóng góp: Anh không đề nghị giải quyết.

Anh đề nghị chia 50/50 tài sản, đôi với đất của bố mẹ anh thì trả lại cho bố mẹ anh, còn ngôi nhà là tài sản chung, Tòa có giao ngôi nhà này cho anh, anh cũng không nhận.

Đối với hai thửa đất là thửa số 50 và thửa đất số 12 cùng ngôi nhà 03 tầng đang ở, ai lấy thì thanh toán tiền cho người kia.

Những tài sản khác trong nhà: Chia bằng hiện vật và chia đôi, kể cả quần áo dài, váy cưới cô dâu.

Anh đề nghị xem xét và tuyên bố văn bản cam kết tài sản riêng ngày 04/02/2020 và văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 21/9/2016 lập tại Văn phòng C2 là vô hiệu.

Người đại diện theo ủy quyền giải quyết về tài sản của anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H trình bày:

Anh nhất trí với trình bày và đề nghị của anh Nguyễn Văn T về phần tài sản chung.

Bị đơn chị Chu Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn năm 1997, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND phường B, thành phố V. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị xây một ngôi nhà hai tầng để ở trên 30,2m² đất tại khu A phố Đ, phường B do bố mẹ đẻ anh T viết giấy tay cho anh T. Đến năm 2020 thì vợ chồng anh chị chuyển ra ở tại ngôi nhà và thửa đất tại tổ A phố Đ, phường B từ đó cho đến nay. Tuy sống chung dưới một mái nhà nhưng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do nhiều nguyên nhân đến từ hai phía, đã từ lâu anh chị không còn quan tâm đến nhau, kinh tế độc lập. Anh T đổ lỗi cho chị không chung thủy, ngoại tình, không quan tâm đến gia đình, tất cả những điều này là không đúng. Nay anh T đề nghị ly hôn, chị đồng ý ly hôn để giải thoát cho cả hai.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có hai con chung như anh T trình bày là đúng. Các con đã thành niên, chị không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: Về hai tài sản mà anh T yêu cầu xác định là tài sản chung và yêu cầu chia, chị có ý kiến như sau:

+ Đối với thửa đất số 50, tờ bản đồ số 36, diện tích 113,1m² tại phố Đ, thửa đất này chị mua với giá như anh T trình bày là đúng và được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2011. Khi mua trên đất có sẵn ngôi nhà cấp bốn nhưng hiện đã cũ nát, đất vẫn đang là đất trống không sử dụng. Tiền mua đất là của chị làm ăn buôn bán mà có và chị có vay thêm ngân hàng. Sau đó một mình chị trả nợ, tuy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên cả hai vợ chồng nhưng tài sản này có được là do chị bỏ tiền ra mua cho nên đến năm 2016

thì anh T đã cùng chị lập văn bản cam kết về tài sản riêng tại trụ sở văn phòng C2, thành phố V xác nhận là tài sản riêng của chị, chị có toàn quyền quyết định đối với đất và tài sản trên đất, anh T không có đóng góp gì. Việc lập văn bản cam kết tài sản riêng tại văn phòng C2 là hoàn toàn tự nguyện chứ không phải như anh T trình bày là bị lừa dối.

+ Đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 34, diện tích 127,8m² tại phố Đ, phường B, thửa đất này chị nhận chuyển nhượng vào năm 2020 giá như anh T trình bày là đúng. Trên đất có sẵn ngôi nhà 03 tầng xây kiên cố. Sau khi mua thì chuyển nhà ra đây ở, chị mở hiệu cho thuê quần áo cưới cho đến nay. Thửa đất và ngôi nhà này là nhận chuyển nhượng từ ông bà Nguyễn Minh V1, Nguyễn Thị L, khi mua thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông bà V1 - L vẫn đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ - chi nhánh P, nên chị và ông bà Văn L1 đã đến ngân hàng, có cả anh T và một người bạn của anh T đi cùng. Chị đưa tiền cho ông bà Văn L1 trả ngân hàng để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Sau đó đi làm thủ tục chuyển nhượng. Tiền mua nhà, đất là tiền riêng của chị, chính vì vậy ngày 04/02/2020 anh T đã phải lập văn bản cam kết về tài sản riêng tại văn phòng C2, V, xác nhận đây là tài sản riêng của chị để chị làm thủ tục sang tên đổi chủ, đến ngày 28/02/2020 thì chị được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cá nhân chị.

Đây là các tài sản riêng của chị, không phải tài sản chung vợ chồng chị không đồng ý chia cho anh T.

+ Đối với ngôi nhà hai tầng xây trên diện tích 30,2m² tại tổ A phố Đ, phường B, ngôi nhà này là tài sản chung của vợ chồng nhưng anh T lại không xác định là tài sản chung để chia là không đúng, chị trình bày cụ thể như sau: Vào năm 2004 anh T được bố mẹ để cắt cho 30,2m², vợ chồng làm ăn, tích cóp xây dựng được ngôi nhà nhỏ hai tầng để ở mãi cho đến năm 2020 thì không ở nữa mà chuyển ra ngôi nhà mua của ông bà Văn Loan trên thửa đất số 12, diện tích 127,8m²; do không ở nữa nên chị đã xây một ngôi điện thờ ở đây. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và là của riêng anh T, còn ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng. Chị đề nghị giao ngôi nhà này cho anh T sở hữu, sử dụng.

Về những tài sản khác trong gia đình: 01 bộ bàn ghế gỗ phòng khách; 02 giường gỗ 1m6x1m8; 03 chiếc giường gỗ 1m8x2m; 01 tủ quần áo khung nhôm; 01 chạn bát và khung bếp inox; 02 điều hòa Panasonic; 01 Tủ bảo quản An Phát, 01 bộ án gian thờ gỗ và bàn cơm thờ gỗ; 01 bếp điện từ Vanessa; 130 Bộ quần áo dài, váy cưới cô dâu sử dụng cho thuê; 02 bình nóng lạnh Olympic; 01 Bình năng lượng mặt trời Thái D; 02 quạt trần Vinawind; 02 Bình nước T; 02 quạt cây Hali Electricpan; 01 bếp nướng Sunhouse Mama; 01 máy lọc nước Daikiosan 01 máy hút mùi V2, 01 xe máy SH là tài sản chung, chị đề nghị chia theo quy định pháp luật.

Chị không yêu cầu anh T phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị nếu như anh T được hưởng phần giá trị tài sản nhiều hơn.

Số tiền 1.240.000.000đ (Một tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng) chị gửi tại Ngân hàng N1 chi nhánh T3 là số tiền chị vay của anh trai chị là ông Chu Văn G số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) và cháu con của chị gái chị là anh Vũ Đức S1 số tiền 540.000.000đ (Năm trăm bốn mươi triệu đồng) để chung vốn làm

ăn đóng tàu với bạn chị là anh Lê Đức Q. Giữa tháng 02/2024 anh Q thông báo cho chị về việc anh Q đã mua được con tàu cũ chạy cát sỏi và làm một mình, không làm ăn chung với chị nữa nên ngày 20/02/2024 chị đã rút số tiền gửi tại ngân hàng để trả cho ông G và anh S1. Anh T là người chủ động làm đơn ly hôn với chị, chị hoàn toàn không biết nên không có việc chị tâu tán tài sản.

Số tiền 3.200.000.000đ (Ba tỷ hai trăm triệu đồng) anh T1 có chuyển khoản cho chị. Chị và anh T1 chung vốn làm ăn đóng tàu tỷ lệ 50/50. Khi hoàn thành xong con tàu, chị bán lại con tàu cho anh T1. Số tiền này chị vay ngân hàng và anh em chị. Sau khi anh T1 thanh toán chị đã trả ngân hàng và anh em còn dư vài trăm triệu đã chi tiêu trong gia đình hết.

Về công nợ chung, công sức đóng góp: Không đề nghị giải quyết.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Ông Nguyễn Xuân H1, bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Ông bà là bố mẹ đẻ của anh T, là bố mẹ chồng chị S. Đất của gia đình ông bà chỉ có diện tích đất là 96m², vợ chồng ông bà có 5 con người con: 3 trai 2 gái nên không có đất cho các con cũng không thể cho một mình anh T được.

Năm 2003 vợ chồng Thiết S3 không có chỗ ở nên vợ chồng ông bà có cho mượn một diện tích đất để dựng nhà ở tạm.

Nay gia đình anh chị Thiết S3 đã có điều kiện hơn, có nhà ở riêng rộng rãi, gia đình ông bà cũng có nhu cầu mở rộng nhà cửa nên gia đình ông bà yêu cầu anh chị Thiết Sen trả lại đất cho gia đình ông bà.

Ngoài ra do anh chị Thiết S3 cần vốn mua tàu làm ăn, gia đình ông đã thế chấp tài sản vay vốn ngân hàng cho anh chị Thiết Sen, gia đình đã hỗ trợ rất nhiều để anh chị Thiết Sen có được như ngày hôm nay.

2. Ông Phùng Ngọc Hùng C đại diện Văn phòng C2 trình bày:

Ngày 21/9/2016, Văn phòng C2 nhận được yêu cầu công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Văn T chị Chu Thị S. Tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 113,1m², tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 36, địa chỉ thửa đất: Phố Đ, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 551348 do UBND thành phố V cấp theo Quyết định số 8367/QĐ-UBND ngày 01/9/2011, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4803. Nội dung thỏa thuận phân chia là: Ông Nguyễn Văn T đồng ý giao cho chị Chu Thị S được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên.

Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân do Văn phòng C2 chứng nhận, số công chứng 108/2016/VBTTTS, Quyển số 07/TP/CC/HĐGD, công chứng viên thực hiện công chứng là ông Phùng Ngọc Hùng C.

Ngày 04/02/2022, Văn phòng C2 nhận được yêu cầu công chứng Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Minh V1, bà Nguyễn Thị L với bên nhận chuyển nhượng là chị Chu Thị S. Tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 127,8m², tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 34, địa chỉ thửa đất: Phố Đ, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 038275 do UBND thành phố V cấp ngày 14/3/2008, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2179. Kèm theo hợp đồng chuyển nhượng này, anh

Nguyễn Văn T và chị Chu Thị S có yêu cầu chứng thực Văn bản cam kết tài sản riêng với nội dung: Cam kết quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà chị Chu Thị S nhận chuyển nhượng trên là tài sản riêng của chị Chu Thị S.

Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Văn phòng C2 chứng nhận, số công chứng 306/2020/HĐCNQSDĐ, quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD, Văn bản cam kết tài sản riêng số chứng thực 22, quyền số 02-SCT/CK, ĐC. Công chứng viên thực hiện công chứng và chứng thực là Công chứng viên Vũ Thị Thu H4.

Đối với việc xác lập và chứng nhận các hợp đồng giao dịch nêu trên, Văn phòng nhận thấy hồ sơ pháp lý đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật về thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và cam kết tài sản riêng. Việc chứng nhận tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Nay anh Nguyễn Văn T khởi kiện vụ án Tranh chấp Hôn nhân và gia đình, văn phòng C2 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và xin được vắng mặt trong toàn bộ các giai đoạn tố tụng.

3. Ông Chu Văn G trình bày:

Ông là anh trai ruột của chị Chu Thị S. Ngày 04/7/2023 chị S có nói cần tiền để chung vốn đóng tàu với bạn và có hỏi ông có tiền cho chị S vay. Ông hỏi chị vay trong khoảng thời gian bao lâu và số tiền là bao nhiêu thì chị S nói chị cần khoảng 01 tỷ và vay trong khoảng một năm. Do có số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) chưa sử dụng đến nên ông đã cho chị S vay. Đây không phải lần đầu tiên mà nhiều lần chị S cũng hay về quê vay tiền anh em họ hàng để làm ăn.

Đến ngày 21/02/2024 chị S mang trả đủ cho ông số tiền 700.000.000đ. (Bảy trăm triệu đồng).

Do bận công việc nên ông đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vụ án vắng mặt ông.

4. Anh Vũ Đức S1 trình bày

Anh là cháu con chị gái của chị S. Ngày 12/7/2023 anh có cho chị S vay số tiền là 540.000.000đ, chị S nói vay để chung vốn đóng tàu với bạn, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất theo lãi suất ngân hàng (Chủ yếu là giúp đi).

Đến ngày 21/02/2024 chị S đã mang trả tiền cho anh nói là không sử dụng đến. Anh đã nhận đủ số tiền đã cho chị S vay.

Anh đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vụ án vắng mặt anh.

5. Anh Lê Đức Q trình bày:

Anh là bạn của chị S, vào khoảng tháng 7/2023 anh có rủ chị S chung nhau vốn đóng tàu (sà lan), đóng xong được giá sẽ bán chênh lên kiếm lời. Anh đã có một số vốn nhất định nên cần chị S chung số vốn khoảng hơn 1 tỷ. Nhưng anh tìm mãi chưa được lót đóng tàu nên khi chị S đưa tiền anh chưa nhận. Sau đó do việc đóng tàu gặp khó khăn, có người muốn bán một con tàu cũ và cũng phù hợp với điều kiện của anh nên anh mua luôn.

Sau đó anh thông báo với chị S anh không có nhu cầu chung nhau đóng tàu nữa để chị S được biết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2024/HNGĐ-ST ngày 26/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì (TAND) đã quyết định:

- Áp dụng: Điều 38; Khoản 1, Điều 51; Điều 55; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4, Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Chu Thị S.

2. Về con chung: Không đề nghị giải quyết.

3. Về tài sản chung vợ chồng:

Giao cho ông Nguyễn Xuân H1 và bà Nguyễn Thị H2 được sở hữu và sử dụng: 01 ngôi nhà xây hai tầng diện tích 30,2 m² một sàn. Địa chỉ ngôi nhà: Tổ A phố Đ, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Ông Nguyễn Xuân H1 và bà Nguyễn Thị H2 phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn T số tiền là 288.679.000đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi chín triệu đồng).

Giao cho chị Chu Thị S được sở hữu sử dụng những tài sản: 01 bộ bàn ghế gỗ phòng khách trị giá: 18.000.000đ; 02 giường gỗ 1m6x1m8 trị giá: 3.000.000đ; 03 chiếc giường gỗ 1m8x2m trị giá 5.400.000đ; 01 tủ quần áo khung nhôm trị giá: 1.200.000đ; 01 chạn bát và khung bếp inox trị giá: 3.500.000đ; 02 điều hòa Panasonic trị giá 3.680.000đ; 01 Tủ bảo quản An Phát trị giá: 800.000đ, 01 bộ án giang thờ gỗ và bàn cơm thờ gỗ trị giá: 1.800.000đ; 01 bếp điện từ Vanessa trị giá: 2.400.000đ; 130 Bộ quần áo dài, váy cưới cô dâu sử dụng cho thuê trị giá: 36.400.000đ; 02 bình nóng lạnh Olympic trị giá: 3.400.000đ; 01 Bình năng lượng mặt trời T trị giá: 2.100.000đ; 02 quạt trần Vinawind trị giá: 2.600.000đ; 02 Bình nước T trị giá: 2.800.000đ; 02 quạt cây Hali Electricpan trị giá: 1.200.000đ; 01 bếp nướng Sunhouse Mama trị giá: 400.000đ; 01 máy lọc nước Daikiosan trị giá: 450.000đ; 01 máy hút mùi V2 trị giá: 350.000đ, 01 xe máy SH biển kiểm soát 19B1-138.88 trị giá: 20.400.000đ. Tổng tài sản chị S được hưởng là 109.880.000đ (Một trăm linh chín triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn T về việc: đề nghị tuyên bố Văn bản cam kết tài sản riêng lập ngày 04/02/2020 giữa ông Nguyễn Văn T và bà Chu Thị S; Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân lập ngày 21/9/2016 giữa ông Nguyễn Văn T và bà Chu Thị S vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/9/2024 Anh Nguyễn Văn H - đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Văn T là nguyên đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì thu thập tài liệu chứng cứ không đầy đủ, đánh giá chứng cứ không khách quan, dẫn đến việc đưa ra phán quyết không chính xác.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh H - đại diện theo uỷ quyền của anh T giữ nguyên kháng cáo và những đưa ra những căn cứ kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Thứ nhất: Anh là đại diện theo uỷ quyền của anh T, ngày 13/4/2024 anh đến TAND thành phố Việt Trì làm việc với tư cách đại diện theo uỷ quyền của anh T, tuy nhiên thẩm phán Nguyễn Thị Phương H5 đuổi, không cho anh vào làm việc,

cho rằng anh không đủ tư cách, sau đó anh đã ra về và ngày 17/4/2024 anh có đơn tố cáo bà H5 gửi Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, nhưng chưa được TAND thành phố Việt Trì trả lời đơn tố cáo của anh.

Phiên tòa ngày 16/9/2024 chủ tọa cho anh đứng ở bục khai báo như phiên tòa hình sự, anh đề nghị thay đổi chủ tọa phiên tòa, nhưng không được Hội đồng xét xử đồng ý, sau đó anh lại có đơn tố cáo hành vi của bà H5, nhưng anh vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của TAND thành phố Việt Trì.

Phiên tòa ngày 26/9/2024 anh đề nghị thay đổi Hội đồng xét xử và đại diện Viện kiểm sát nhân dân, nhưng cũng không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh cho rằng Hội đồng xét xử giải quyết việc anh đề nghị thay đổi kiểm sát viên là không đúng quy định của pháp luật. Anh thấy rằng phiên tòa không khách quan, Thẩm phán đang bị tố cáo chưa được giải quyết, nhưng vẫn tiến hành tố tụng, do vậy, bản án ban hành vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của anh cũng như của anh T. Do vậy, anh đề nghị huỷ bản án sơ thẩm.

Ngoài ra biên bản nghị án ban hành không đúng thể thức văn bản quy định, biên bản nghị án có 03 trang nhưng không có ký nháy các trang chỉ có chữ ký của Hội đồng xét xử ở trang cuối.

Biên bản phiên tòa cũng không đúng thể thức văn bản

Bản án đưa thiếu người tham gia tố tụng đó là không đưa ông Nguyễn Minh V1 và bà Nguyễn Thị L là người có thừa đất chuyển nhượng cho vợ chồng anh T vào tham gia tố tụng, cho rằng ông V1, bà L có mối quan hệ họ hàng, tuy nhiên bản án lại đưa ông Chu Văn G là chú chị S và anh Vũ Đức S1 là cháu chị S, anh Lê Đức Q là bạn chị S vào tham gia tố tụng, như vậy là không khách quan, không đảm bảo quyền lợi cho anh T.

Bản án sơ thẩm nhận định đã triệu tập anh T1 đến tòa làm việc, tuy nhiên trong hồ sơ chưa có chứng cứ chứng minh tòa án đã triệu tập anh T1 đến tòa làm việc, như vậy là thu thập chứng cứ không đầy đủ.

Tiền án phí anh T đã nộp tạm ứng là 26.100.000đồng, tuy nhiên bản án sơ thẩm không xem xét, quyết định.

Bản án xác định 02 thửa đất là tài sản riêng của chị S không xác định là tài sản chung của vợ chồng và không chia cho anh T là không đảm bảo quyền lợi cho anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn H - Đại diện theo uỷ quyền của anh T. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 55/2024/HNGĐ-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của anh Nguyễn Văn H - đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Văn T là nguyên đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo

thủ tục phúc thẩm. Nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét nội dung này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Anh H trình bày ngày 13/4/2024 anh đến TAND thành phố Việt Trì làm việc với tư cách đại diện theo uỷ quyền của anh T, nhưng Thẩm phán Nguyễn Thị Phương H5 đã đuổi anh ra ngoài không cho anh vào làm việc. Hồ sơ vụ án không có bất kỳ tài liệu nào thể hiện ngày 13/4/2024 TAND thành phố Việt Trì có buổi làm việc giữa Toà án với anh T. Do vậy, không có căn cứ xác định ngày 13/4/2024 anh H đến làm việc với tư cách đại diện theo uỷ quyền của anh T mà không được thẩm phán H5 cho vào làm việc cùng.

Đối với việc anh H tố cáo Chủ tọa phiên toà ngày 16/9/2024 đã cho anh đứng trước vành móng ngựa là không đúng vì anh là đương sự trong vụ án dân sự chứ không phải là bị cáo trong vụ án hình sự. Đối với nội dung kháng cáo này của anh H trong biên bản phiên toà ngày 16/9/2024 thể hiện rõ, đại diện Viện kiểm sát và chủ tọa phiên toà đã giải thích cho anh H vụ án được đưa ra xét xử ở hội trường xét dân sự chứ không phải hội trường hình sự. Do vậy, không có căn cứ xác định thẩm phán cho anh H đứng trước vành móng ngựa như anh H trình bày trong đơn kháng cáo.

Phiên toà ngày 26/9/2024 anh H đề nghị thay đổi Hội đồng xét xử và đại diện Viện kiểm sát nhân dân, nhưng cũng không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh cho rằng Hội đồng xét xử giải quyết cả việc anh đề nghị thay đổi kiểm sát viên là không đúng quy định của pháp luật. Xét thấy, đề nghị thay đổi Hội đồng xét xử của anh H không có căn cứ pháp lý nên không được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Anh H cho rằng HĐXX giải quyết cả việc anh đề nghị thay đổi kiểm sát viên là không đúng. Tuy nhiên, Điều 62 của BLTTDS đã quy định thẩm quyền quyết định thay đổi kiểm sát viên tại phiên toà do Hội đồng xét xử quyết định. Do vậy, nội dung kháng cáo này của anh H không được chấp nhận.

Đối với biên bản phiên toà và biên bản nghị án có nhiều trang, anh H cho rằng không có chữ ký nháy vào các trang là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, các văn bản trên đều có dấu giáp lai của Tòa án, như vậy đảm bảo thể thức văn bản theo quy định.

Đối với việc đưa người vào tham gia tố tụng trong vụ án: Anh T kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng là ông Nguyễn Minh V1 và bà Nguyễn Thị L là người có thừa đất chuyển nhượng cho vợ chồng anh T vào tham gia tố tụng vì cho rằng ông V1, bà L có mối quan hệ họ hàng với anh T. Tuy nhiên, bản án lại đưa ông Chu Văn G là chú chị S, anh Vũ Đức S1 là cháu chị S và anh Lê Đức Q là bạn chị S vào tham gia tố tụng, như vậy là không khách quan, không đảm bảo quyền lợi cho anh T. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông V1, bà L là người ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thừa đất số 12, tờ bản đồ số 34 cho chị S ngày 04/02/2020, cùng ngày đó anh T đã ký văn bản cam kết thừa đất ông V1, bà L chuyển nhượng là tài sản riêng của chị S. Trong hợp đồng chuyển nhượng thể hiện bên nhận chuyển nhượng là chị Chu Thị S không có tên anh T trong hợp đồng và chị S đã được cấp giấy chứng nhận đứng tên một mình chị S.

Do vậy, ông V1, bà L không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến việc giải quyết tranh chấp giữa anh T với chị S, nên bản án không cần đưa ông V1, bà L vào tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

Đối với anh T1: Trong vụ án này anh T1 không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến việc giải quyết tranh chấp giữa anh T với chị S, nên bản án không cần phải đưa anh T1 vào tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

Anh H là đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn T là nguyên đơn kháng cáo về phần tài sản cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thu thập tài liệu chứng cứ không đầy đủ, đánh giá chứng cứ không khách quan, dẫn đến việc đưa ra phán quyết không chính xác. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Xét đề nghị của anh Nguyễn Văn T về việc đề nghị tuyên bố 02 văn bản công chứng phân chia tài sản riêng giữa anh với chị S ngày 21/9/2016 và ngày 04/02/2020 vô hiệu và đề nghị chia tài sản chung là 02 thửa đất gồm: thửa đất số 50, tờ bản đồ số 36 và thửa đất số 12, tờ bản đồ số 34:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là chị S đã đề nghị Tòa án xem xét 02 văn bản công chứng phân chia tài sản riêng anh T đề nghị giải quyết hết thời hiệu khởi kiện: Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 21/9/2016 anh Nguyễn Văn T và chị Chu Thị S đã ký Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đối với tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 50, tờ bản đồ số 36, diện tích 113,1m², tại địa chỉ: Phố Đ, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 551348 do UBND thành phố V cấp. Nội dung thỏa thuận phân chia là: Anh Nguyễn Văn T đồng ý giao cho chị Chu Thị S được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên. Văn bản này do Văn phòng C2 lập.

Ngày 04/02/2020 chị Chu Thị S và ông bà Nguyễn Minh V1, Nguyễn Thị L đã lập Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất giữa bên chuyển nhượng là ông V1, bà L với bên nhận chuyển nhượng là chị S. Tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 127,8m², tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 34, địa chỉ thửa đất: Phố Đ, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 038275 do UBND thành phố V cấp ngày 14/3/2008. Kèm theo hợp đồng chuyển nhượng này, anh Nguyễn Văn T và chị Chu Thị S lập Văn bản cam kết tài sản riêng với nội dung: Cam kết quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà chị Chu Thị S nhận chuyển nhượng trên là tài sản riêng của chị Chu Thị S.

Quá trình giải quyết vụ án anh T cho rằng mình bị chị S lừa ký văn bản phân chia tài sản riêng ngày 21/9/2016 và ngày 04/02/2020. Tuy nhiên, anh T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Xét thấy, anh T là người đã thành niên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi ký văn bản cam kết tài sản riêng hoàn toàn tự nguyện trước mặt công chứng viên, không bị ép buộc. Anh T là đối tượng tác động trực tiếp của hai văn bản công chứng trên, anh tự tay kí vào hai văn bản này, anh khai không biết nhưng buộc anh phải biết hậu quả pháp lý của việc ký vào 02 văn bản phân chia tài sản riêng. Vì vậy, không thể chấp nhận lời trình bày của anh T. Theo quy định tại Điều 132 Bộ luật dân sự thời hiệu khởi kiện đề nghị tuyên bố 02 văn bản phân chia tài sản

riêng ngày 21/9/2016 và ngày 04/02/2020 được xác định là 03 năm. Do vậy, yêu cầu của anh T đã hết thời hiệu khởi kiện. Hội đồng xét xử không xem xét đối với yêu cầu này của anh T.

Đối với số tiền 1.240.000.000đ (Một tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng): Tòa án đã yêu cầu anh T chị S cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh nguồn gốc số tiền. Tại bản trình bày ngày 06/9/2024, anh T cho rằng đây là khoản tiền được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa anh và chị S, anh bắt đầu làm nghề lái tàu từ năm 2003, thu nhập hàng tháng ổn định, mỗi tháng anh đều đưa tiền cho chị S chi tiêu gia đình và cất giữ. Tại phiên toà phúc thẩm Hội đồng xét xử hỏi anh T chuyển tiền cho chị S chuyển khoản hay tiền mặt có căn cứ gì chứng minh hay không, anh T trình bày đưa cho chị S tiền mặt, vì là vợ chồng nên không có giấy tờ gì. Lời trình bày này của anh T là không có cơ sở vì từ năm 2014 đến 2020, vợ chồng anh T, chị S đã nhiều lần dùng tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 50, tờ bản đồ số 36, diện tích 113,1m² tại địa chỉ: Phố Đ, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ để thế chấp vay vốn tại Ngân hàng H6 chi nhánh P và T3 - Ngân hàng N1 - chi nhánh T3, vì thế không có lí do gì vợ chồng có tiền tích góp từ năm 2003 mà lại phải liên tục vay ngân hàng để làm ăn. Mặt khác, anh T cũng khai vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không lớn, khoảng 2 năm gần đây mới phát sinh mâu thuẫn lớn, vợ chồng đã ly thân dẫn đến việc vợ chồng phải ly hôn. Ngày 01/8/2023 chị S mới gửi số tiền 940.000.000đ (Chín trăm bốn mươi triệu đồng) vào Ngân hàng, ngày 21/12/2023 gửi 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng); ngày 02/02/2024 gửi 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Như vậy, thời gian chị S gửi tiền vào Ngân hàng hoàn toàn trong khoảng thời gian giữa anh T chị S đã ly thân nhau. Chị S đã rút số tiền này ra từ tháng 02/2024, trước khi anh T làm đơn xin li hôn 1 tháng. Anh T là người nộp đơn ly hôn, do đó chị S không thể biết việc anh T làm đơn xin thời điểm nào để đi rút tiền ra trước. Quá trình giải quyết vụ án chị S khai đây là số tiền chị vay anh trai chị là anh G và cháu trai chị là anh S1 để chung vốn làm ăn với anh Q. Sau này không chung vốn nữa nên chị đã rút trả anh G và cháu S1. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của những người liên quan đến khoản tiền xác định lời khai của chị S là có căn cứ. Hiện nay số tiền này không còn trên thực tế nữa, nên xác định khoản tiền này không phải là tài sản chung của vợ chồng, vì vậy không có căn cứ để chia. Đồng nghĩa với kháng cáo của anh T không được chấp nhận.

Về số tiền 3.200.000.000đ (Ba tỷ hai trăm triệu đồng): Cả anh T, chị S đều thừa nhận khoản tiền này là tiền góp vốn để đóng tàu chung với anh T1. Sau khi không làm ăn chung nữa anh T1 chuyển trả vào tài khoản của chị S từ năm 2016 đến 2017. Số tiền này hiện nay trên thực tế không còn. Anh T khai số tiền trên là tài sản chung của vợ chồng nên anh đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Chị S cho rằng khoản tiền trên hai vợ chồng chỉ có vài trăm triệu, còn lại là tiền chị vay ngân hàng và vay của anh chị em, bạn bè để đầu tư đóng tàu cùng anh T1. Khi anh T1 trả tiền cho chị chị đã trả hết cho ngân hàng và những người chị vay. Cụ thể: Khoảng năm 2015 vợ chồng chị vay của anh Bùi Trọng T2, sinh năm 1961; TT: Phường T, thành phố V số tiền 1.550.000.000đồng, lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền anh T1 trả cho chị chị đã thanh toán trả cho anh T2 cả gốc và lãi khoảng 1.940.000.000đồng vào khoảng năm 2017; ngoài ra cũng khoảng năm 2015 vợ chồng chị có vay của chị gái chị là Chu Thị B số tiền 400.000.000đồng, khi anh

T1 trả tiền khoảng tháng 6/2016 vợ chồng chị trả cho chị gái chị số tiền 400.000.000đồng để chị gái chị làm nhà, nay chị gái chị đã chết. Tháng 10/2016 chị vay Ngân hàng N3 - Chi nhánh T3 số tiền 600.000.000đồng ngày 05/01/2017 chị đã tắt toán số tiền 600.000.000đồng. Số tiền còn lại khoảng 260.000.000đồng chị chi tiêu gia đình và đầu tư vào cửa hàng cho thuê váy cưới. Để kiểm tra lời trình bày của chị S có căn cứ hay không, Toà án tiến hành thu thập chứng cứ sao kê tài khoản vay nợ ngân hàng của chị S xác định ngày 03/10/2016 chị S vay Ngân hàng N3 - Chi nhánh T3 số tiền 600.000.000đồng; tắt toán ngày 05/01/2017 số tiền 600.000.000 đồng (trong đó ngày 04/01/2017 anh T1 chuyển chị S 500.000.000đồng). Ngày 16/5/2016 và ngày 20/6/2016 anh T1 chuyển cho chị S 700.000.000đồng phù hợp với lời khai của chị S trả cho chị gái chị S 400.000.000đồng vào khoảng tháng 6/2016. Đối với khoản nợ của anh Bùi Trọng T2 Toà án đã báo anh T2 đến làm việc, anh T2 có trình bày khoản năm 2015 anh có cho vợ chồng chị S vay số tiền 1.550.000.000đồng để góp vốn đóng tàu, với lãi suất 1,5%/tháng, tiền lãi mỗi tháng khoảng 20.000.000đồng/tháng. Đến cuối năm 2017 chị S, anh T đã trả cả gốc và lãi cho anh tổng số tiền khoảng 1.950.000.000đồng. Khi vay cả hai vợ chồng chị S, anh T đến vay và khi trả nợ cũng cả hai vợ chồng đến trả nợ. Khi anh cho vay hai bên có viết giấy nhận nợ, khi trả hết nợ anh trả giấy cho vợ chồng chị S, hiện nay anh chỉ còn giữ bản sao chứng minh thư nhân dân của anh T, chị S đặt làm tin cho anh khi vay tiền, anh nộp cho Toà án.

Hiện tại số tiền 3.200.000.000đồng không còn trên thực tế. Như vậy, trình bày của chị S là có căn cứ. Anh T không chứng minh được nguồn gốc số tiền này ở đâu, hiện nay còn không. Chính bản thân anh T ngay từ đầu làm đơn khởi kiện cũng xác định vợ chồng anh chị không còn số tiền trên nên trong đơn khởi kiện ban đầu anh không đề nghị chia. Mãi đến tại phiên toà anh mới đề nghị chia. Một vấn đề đặt ra là nếu có tiền mặt sẵn như lời anh T khai thì không thể có việc liên tục chị S và anh T phải vay ngân hàng để làm ăn. Sự việc này diễn ra đã lâu, anh T không chứng minh được số tiền này có nguồn gốc từ đâu và hiện nay còn không và ở đâu nên không có căn cứ để giải quyết theo yêu cầu của anh T. Do vậy, kháng cáo của anh T không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đối với số tiền 26.100.000đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp, số tiền này bản án sơ thẩm đã ghi nhầm là 300.000đồng và đã được đính chính sửa chữa, phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho anh T.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của anh T không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 55/2024/HNGĐ-ST ngày 26/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì là có căn cứ, phù hợp với pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn H - đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Văn T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2024/HNGĐ-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

[2]. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Xác nhận anh Nguyễn Văn T (anh Nguyễn Văn H nộp thay) đã nộp 300.000đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00003152 ngày 14/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND TP. Việt Trì;
- Chi cục THADS TP. Việt Trì;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSV.A.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Điêu Thị Bích Lượ